

Số: **3003** /QĐ-BNN-TCLN

Hà Nội, ngày **29** tháng **11** năm **2012**

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố diện tích rừng thuộc lưu vực trong phạm vi từ hai tỉnh trở lên
làm cơ sở cho việc thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 của Chính phủ về việc sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ Về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Quyết định số 2284/QĐ-TTg ngày 13/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Triển khai Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng”;

Căn cứ Quyết định số 49/QĐ-BNN-KH ngày 11/01/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt bổ sung danh mục dự án điều tra cơ bản mở mới năm 2012 và phân giao nhiệm vụ quản lý;

Căn cứ Quyết định số 69/QĐ-TCLN-KHTC ngày 01/3/2012 của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp về phê duyệt đề cương, dự toán và kế hoạch đấu thầu thực hiện dự án "Xác định diện tích rừng thuộc lưu vực trong phạm vi từ hai tỉnh trở lên làm cơ sở cho việc thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng”;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp và Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố diện tích rừng thuộc lưu vực trong phạm vi từ hai tỉnh trở lên làm cơ sở cho việc thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng như sau:

(Thông tin chi tiết tại phụ biểu đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam: Điều phối tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng thu được từ bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng cho từng tỉnh theo diện tích rừng của từng tỉnh trong từng lưu vực có tham gia cung ứng dịch vụ môi trường rừng được phê duyệt tại Quyết định này và các quy định hướng dẫn có liên quan.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh có tên tại Điều 1: Xác định các đối tượng được chi trả dịch vụ cung ứng với mỗi lưu vực và triển khai theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ KHĐT, Bộ TC;
- UBND các tỉnh có liên quan;
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- Các nhà máy thủy điện;
- Các Vụ: Kế hoạch, Tài chính, Khoa học công nghệ và MT;
- Tổng cục Lâm nghiệp;
- Viện Sinh thái rừng và Môi trường;
- Lưu: VT, TCLN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Hà Công Tuấn

Phụ biểu: Diện tích lưu vực và diện tích rừng trong lưu vực theo từng tỉnh
 (Ban hành kèm theo Quyết định số **3003** /QĐ-BNN-TCLN ngày **29 / 11**/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Lưu vực nhà máy thủy điện	Tỉnh	Diện tích trong lưu vực (ha)	Diện tích rừng trong lưu vực (ha)	Tỷ lệ diện tích rừng trong lưu vực (%)
1	Hòa Bình	Điện Biên	585.051	242.297	21,30
		Hòa Bình	116.667	48.869	4,30
		Lai Châu	908.539	390.981	34,37
		Phú Thọ	820	592	0,05
		Sơn La	903.479	394.758	34,70
		Yên Bái	90.444	60.122	5,28
		Tổng diện tích lưu vực	2.605.000	1.137.620	100
2	Sơn La	Điện Biên	585.051	242.304	31,66
		Lai Châu	908.539	390.981	51,08
		Sơn La	218.035	82.777	10,81
		Yên Bái	78.161	49.371	6,45
		Tổng diện tích lưu vực	1.789.785	765.432	100
3	Lai Châu	Điện Biên	284.252	136.439	39,78
		Lai Châu	323.648	206.568	60,22
		Tổng diện tích lưu vực	607.900	343.007	100
4	Tuyên Quang	Bắc Cạn	161.404	89.023	20,58
		Cao Bằng	200.264	93.184	21,54
		Hà Giang	263.988	154.448	35,70
		Tuyên Quang	126.543	95.942	22,18
		Tổng diện tích lưu vực	752.200	432.596	100
5	Thác Bà	Hà Giang	93.863	49.029	21,68
		Lào Cai	186.749	87.937	38,88
		Phú Thọ	218	179	0,08
		Yên Bái	141.117	89.008	39,36
		Tổng diện tích lưu vực	421.948	226.154	100
6	Ya Ly	Gia Lai	162.581	67.885	15,65
		Kon Tum	584.219	365.978	84,35
		Tổng diện tích lưu vực	746.800	433.863	100
7	Sê san 4	Gia Lai	293.584	112.944	21,50
		Kon Tum	635.517	412.314	78,50
		Tổng diện tích lưu vực	929.100	525.257	100

[Signature]

[Signature]

STT	Lưu vực nhà máy thủy điện	Tỉnh	Diện tích trong lưu vực (ha)	Diện tích rừng trong lưu vực(ha)	Tỷ lệ diện tích rừng trong lưu vực (%)
8	Sê san 4A	Gia Lai	299.900	116.348	22,08
		Kon Tum	633.400	410.658	77,92
		Tổng diện tích lưu vực	933.300	527.006	100
9	Serepok 3	Đăk Lăk	536.798	200.207	47,42
		Đăk Nông	266.232	118.692	28,11
		Lâm Đồng	129.570	103.313	24,47
		Tổng diện tích lưu vực	932.600	422.211	100
10	Buôn Kuốp	Đăk Lăk	480.800	197.134	48,02
		Đăk Nông	181.300	110.069	26,81
		Lâm Đồng	129.500	103.313	25,17
		Tổng diện tích lưu vực	791.600	410.515	100
11	Đồng Nai 3	Đăk Nông	17.450	10.175	4,67
		Lâm Đồng	416.600	207.936	95,33
		Tổng diện tích lưu vực	434.050	218.111	100
12	Đồng Nai 4	Đăk Nông	22.460	11.843	5,16
		Lâm Đồng	426.600	217.654	94,84
		Tổng diện tích lưu vực	449.060	229.497	100
13	Đồng Nai 5	Đăk Nông	163.600	44.785	15,89
		Lâm Đồng	447.600	237.059	84,11
		Tổng diện tích lưu vực	611.200	281.844	100
14	Sông Ba Hạ	Bình Định	2.418	2.364	0,45
		Đăk Lăk	194.700	62.915	11,93
		Gia Lai	863.100	442.880	84,01
		Phú Yên	58.510	19.027	3,61
		Tổng diện tích lưu vực	1.118.728	527.187	100
15	Hàm Thuận	Bình Thuận	7.442	2.976	8,81
		Lâm Đồng	122.177	30.796	91,19
		Tổng diện tích lưu vực	129.619	33.772	100
16	Đa Mi	Bình Thuận	66.010	49.108	58,58
		Lâm Đồng	131.600	34.729	41,42
		Tổng diện tích lưu vực	197.610	83.837	100